

THÔNG BÁO

**V/v tuyển dụng công chức Bộ Tài chính năm 2026
theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
của Chính phủ về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng**

Thực hiện Quyết định số 38/QĐ-BTC ngày 12/01/2026 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Kế hoạch thi tuyển dụng công chức Bộ Tài chính năm 2026 theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Tài chính thông báo tuyển dụng 41 chỉ tiêu công chức năm 2026 (*Bảng chỉ tiêu tuyển dụng chi tiết kèm theo Thông báo*) như sau:

I. ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN CÔNG CHỨC

1. Điều kiện chung

1.1. Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức:

- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch;

- Đang cư trú tại Việt Nam;

- Đủ 18 tuổi trở lên;

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lý lịch rõ ràng;

- Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;

- Đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

1.2. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển:

- Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP

2.1. Sinh viên tốt nghiệp thủ khoa tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước hoặc tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên tại cơ sở giáo dục đại học uy tín trên thế

giới (danh sách 500 đại học trên thế giới kèm theo) được công nhận tương đương về văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật, trong độ tuổi không quá 30 tuổi tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

2.2. Sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước, trong độ tuổi không quá 30 tuổi tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển và thuộc một trong các trường hợp đạt thành tích cá nhân sau:

Đạt giải ba cá nhân trở lên tại một trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc Bằng khen trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi quốc tế thuộc một trong các môn khoa học tự nhiên (toán, vật lý, hóa học, sinh học, tin học) và khoa học xã hội (ngữ văn, lịch sử, địa lý, ngoại ngữ) trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông;

Đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia hoặc quốc tế trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học;

Đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi Ô-lim-pích thuộc một trong các môn toán, vật lý, hóa học, cơ học, tin học hoặc các chuyên ngành khác trong thời gian học ở bậc đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

2.3. Người có trình độ tiến sĩ trong độ tuổi dưới 35 tuổi tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và đối tượng ưu tiên tuyển dụng

2.1. Về trình độ chuyên môn

Có bằng tốt nghiệp đại học (cử nhân) hoặc sau đại học thuộc các ngành/chuyên ngành đào tạo (ghi trên bằng tốt nghiệp hoặc bằng điểm) phù hợp với yêu cầu theo từng vị trí việc làm tuyển dụng.

Lưu ý: Tên ngành/chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp hoặc trên bằng điểm hoặc chứng chỉ (nếu có) được xác định phù hợp khi có một trong các cụm từ tên theo các ngành/chuyên ngành đào tạo yêu cầu đối với vị trí tuyển dụng (*trừ ngành/chuyên ngành ngoại ngữ*). VD: Vị trí tuyển dụng yêu cầu ngành/chuyên ngành Luật, thì tên ngành/chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp hoặc trên bằng điểm có cụm từ Luật là đủ điều kiện (Luật kinh tế, luật học, luật, quản lý luật quốc tế....).

(Chi tiết ngành/chuyên ngành tuyển dụng đối với từng vị trí theo Bảng chỉ tiêu tuyển dụng công chức kèm theo)

2.2. Về trình độ tin học, ngoại ngữ:

(1) *Trình độ tin học:* Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

(2) *Trình độ ngoại ngữ:*

- Đối với vị trí việc làm chuyên viên về định chế tài chính (Vụ Các định chế tài chính), chuyên viên về quản lý nợ và kinh tế đối ngoại (Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại), chuyên viên về quản lý đầu tư (Cục Đầu tư nước ngoài), chuyên viên về quản lý, giám sát bảo hiểm (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm): yêu cầu trình độ tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Đối với các vị trí việc làm chuyên viên còn lại: yêu cầu trình độ tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

3. Ưu tiên trong tuyển dụng

3.1. Ưu tiên trong tuyển dụng công chức được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, bao gồm:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: Được cộng 7,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

- Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: Được cộng 5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

- Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong: Được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

- Cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân theo quy định của cấp có thẩm quyền: Được cộng 1,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành.

3.2. Trường hợp người dự tuyển công chức thuộc nhiều diện ưu tiên theo quy định thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm xét nghiệp vụ chuyên ngành.

II HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN, HỒ SƠ TRÚNG TUYỂN, LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

1. Hồ sơ đăng ký tuyển dụng

Mỗi thí sinh đăng ký dự tuyển 01 vị trí việc làm tại 01 đơn vị. Không có vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều đơn vị sử dụng khác nhau (một số đơn vị có tên vị trí việc làm giống nhau nhưng yêu cầu về ngành/chuyên ngành đào tạo hoặc trình độ ngoại ngữ khác nhau). Thí sinh đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của vị trí tuyển dụng nếu tham gia dự tuyển phải nộp hồ sơ dự tuyển công chức theo quy định đến Bộ Tài chính, cụ thể mỗi bộ Hồ sơ gồm các thành phần tài liệu sau:

(1) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ). Người dự tuyển khai đúng theo hướng dẫn ghi trong phiếu, có thể viết tay hoặc đánh máy nhưng phải ký tên trên từng trang của Phiếu đăng ký.

(2) Bản sao các văn bằng, bằng điểm kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Các văn bằng, bằng điểm bằng tiếng nước ngoài yêu cầu nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trong trường hợp trên bằng tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo nước ngoài không ghi rõ loại khá, giỏi, xuất sắc thì bổ sung các tài liệu chứng minh kết quả học tập của người dự tuyển đạt loại khá, giỏi, xuất sắc theo xếp loại của trường (ví dụ bằng điểm học tập đánh giá xếp loại của trường; thư xác nhận của trường là đạt loại khá, giỏi, xuất sắc...); trường hợp các tài liệu chứng minh bằng tiếng nước ngoài yêu cầu nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: người dự tuyển phải nộp giấy công nhận văn bằng (bản công chứng) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trường hợp văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam, thí sinh phải nộp các tài liệu (bản công chứng) chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định.

(3) Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ (nếu bằng tiếng nước ngoài thì yêu cầu nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt công chứng) để xác định đáp ứng trình độ ngoại ngữ hoặc tin học theo yêu cầu của vị trí tuyển dụng.

(4) Bằng khen, giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền cấp (bản công chứng) chứng minh đạt giải cá nhân trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2, Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP; trường hợp Bằng khen, giấy tờ bằng tiếng nước ngoài yêu cầu nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

(5) Đối với người dự tuyển là đối tượng ưu tiên tuyển dụng công chức,

cần nộp bản sao chứng thực các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên nêu tại mục 3 phần III (nêu trên), cụ thể:

- Đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động, nộp các giấy tờ sau:

+ Bản sao “Anh hùng Lực lượng vũ trang”; “Anh hùng Lao động”; “Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ”; Thẻ (thương binh, bệnh binh...); “Quyết định được hưởng chính sách là thương binh”; “Quyết định trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hoá học”;

+ Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu đãi do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

- Đối với Sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong: nộp Quyết định xuất ngũ hoặc các giấy tờ xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an nhân dân...

- Đối với người dân tộc thiểu số: Nộp Giấy khai sinh ghi rõ dân tộc thiểu số.

- Đối với cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân: nộp giấy tờ chứng minh là cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân của cơ quan có thẩm quyền.

(6) 02 ảnh (cỡ 4cm x 6cm) chụp trong thời gian gần nhất, từ 03 tháng tính đến thời điểm thông báo (mặt sau của ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh).

Lưu ý:

- Người dự tuyển phải cam kết những thông tin khai trên phiếu đăng ký dự tuyển là đúng sự thật và chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ đăng ký dự tuyển. Trường hợp khai sai thì kết quả tuyển dụng sẽ bị hủy bỏ và người dự tuyển phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Hồ sơ xác định đối tượng ưu tiên (nếu có) phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm hết hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển. Thí sinh phải kê khai đối tượng ưu tiên trong Phiếu đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ xác định đối tượng ưu tiên theo quy định nêu trên cùng phiếu đăng ký dự tuyển. Trường

hợp kê khai bổ sung sau khi hết hạn nộp hồ sơ sẽ không được tính cộng điểm ưu tiên theo quy định.

2. Hồ sơ trúng tuyển

2.1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng. Hồ sơ tuyển dụng bao gồm:

(1) Bản sao có chứng thực các văn bằng, bằng điểm kết quả học tập, chứng chỉ, bằng khen, giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh đạt giải cá nhân trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học đáp ứng quy định theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học, sau đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, khi trúng tuyển, thí sinh phải nộp giấy công nhận văn bằng tương đương với trình độ đào tạo quy định tại Khung trình độ Quốc gia Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh phải nộp các tài liệu chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định. Trường hợp không có giấy công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các tài liệu chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng sẽ không được tuyển dụng.

(2) Bản sao có chứng thực chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

2.2. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định hủy bỏ kết quả trúng tuyển.

Trường hợp người đăng ký dự tuyển có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng tiếp theo.

3. Lệ phí đăng ký dự tuyển

Lệ phí dự tuyển thực hiện theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí tuyển dụng và dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 26/01/2026 đến hết ngày 24/02/2026, theo thời gian, địa điểm cụ thể như sau:

- Thời gian: từ 09h đến 11h các ngày làm việc trong tuần.

- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Người dự tuyển nộp hồ sơ tại Phòng 1.06 (Tầng 1) Trụ sở cơ quan Bộ Tài chính, số 28 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua bưu chính: Người dự tuyển gửi hồ sơ về Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tài chính, số 28 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội và ghi rõ Hồ sơ dự tuyển thi công chức Bộ Tài chính năm 2026 theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP (tính thời gian theo dấu bưu điện ngày gửi hồ sơ).

Bộ Tài chính chỉ tiếp nhận các hồ sơ đáp ứng tiêu chuẩn điều kiện dự tuyển và đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại Thông báo này. Đối với các hồ sơ nộp qua đường bưu chính không đáp ứng tiêu chuẩn điều kiện dự tuyển, không đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính sẽ thông báo sau khi thực hiện rà soát hồ sơ.

III. NỘI DUNG, HÌNH THỨC THI TUYỂN; XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN

Tuyển dụng công chức Bộ Tài chính được thực hiện như sau:

1. Hình thức tuyển dụng: Xét tuyển, thực hiện theo 2 vòng thi như sau:

1.1. Vòng 1: Kiểm tra điều kiện dự tuyển tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, nếu đáp ứng đủ thì người dự tuyển được tham dự vòng 2.

Trong đó riêng đối với điều kiện dự tuyển về trình độ ngoại ngữ, tin học:

(i) Thí sinh được xác định đáp ứng trình độ ngoại ngữ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (tiếng Anh) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật.

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (tiếng Anh) theo quy định ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của người dự tuyển.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) còn trong thời hạn sử dụng (*theo thời hạn cấp ghi trên chứng chỉ*) do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định và ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển.

(ii) Thí sinh được xác định đáp ứng trình độ tin học nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên các chuyên ngành liên quan đến tin học, công nghệ thông tin.

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về tin học theo quy định ở trình độ tương ứng với yêu cầu trình độ tin học của người dự tuyển.

- Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

1.2. Vòng 2: Xét nghiệp vụ chuyên ngành

(1) Hình thức: Vấn đáp

(2) Thời gian: 30 phút (thí sinh dự thi có không quá 15 phút chuẩn bị trước khi vấn đáp).

(3) Nội dung: Kiểm tra về kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ; đánh giá về năng lực: tư duy, giao tiếp, phán đoán tình huống, học hỏi, phát triển, diễn đạt, thái độ, tính cách và các năng lực khác theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển.

(4) Thang điểm: 100 điểm.

2. Xác định người trúng tuyển (thực hiện theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 170/2025/NĐ-CP):

a) Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Có kết quả điểm vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên;

+ Có kết quả điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí

việc làm cần tuyển dụng thì người có kết quả điểm vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được người trúng tuyển thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định người trúng tuyển.

c) Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ xét tuyển lần sau.

IV. DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC THI TUYỂN, KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG

Thông báo danh sách và triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi tuyển công chức Bộ Tài chính năm 2026 theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP (thời gian, địa điểm tổ chức thi), kết quả tuyển dụng sẽ được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (địa chỉ: www.mof.gov.vn). Đề nghị thí sinh đăng ký dự tuyển chủ động theo dõi để nắm bắt thông tin.

Mọi thắc mắc liên quan đến việc đăng ký dự tuyển, vui lòng liên hệ Vụ Tổ chức cán bộ qua số điện thoại: 024.22202828/máy lẻ: 8061 hoặc 8127 để được hướng dẫn, giải đáp./✓

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính; Báo Tài chính - Đầu tư (để đăng tin);
- VPB, Cục CNTT (để phối hợp);
- Các đơn vị đăng ký tuyển dụng;
- Lưu: VT, TCCB (05.b).✓

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



***Trần Thị Tuyết Lan**

BỘ TÀI CHÍNH

BẢNG CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CỦA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Thông báo số **98** /TB-BTC ngày **26** / **01** / **2026** của Bộ Tài chính)

Stt	Đơn vị	Trong đó, cụ thể đối với từng vị trí việc làm			Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và yêu cầu khác đối với vị trí tuyển dụng
		Vị trí việc làm cần tuyển dụng	Yêu cầu về ngành, chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Vụ Ngân sách Nhà nước	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	Kinh tế đầu tư; Tài chính công.	4	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
2	Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư	Chuyên viên về quản lý đầu tư	Kiến trúc; Xây dựng; Giao thông; Thủy lợi; Luật; Công nghiệp.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
3	Vụ Tài chính - Kinh tế ngành	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	Tài chính; Kinh tế; Tài chính ngân hàng.	4	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
4	Vụ Các định chế tài chính	Chuyên viên về định chế tài chính	Tài chính ngân hàng; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị kinh doanh; Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế; Kinh tế học; Kinh tế đối ngoại; Kinh tế - Luật.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
5	Vụ Pháp chế	Chuyên viên về pháp chế	Luật.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
6	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại	Chuyên viên về quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Tài chính; Kinh tế (trừ kinh tế nông nghiệp, kinh tế chính trị); Luật quốc tế; Kế toán.	6	Trình độ Tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
7	Cục Quản lý Công sản	Chuyên viên về quản lý tài sản công	Luật.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
8	Cục Quản lý đầu thầu	Chuyên viên về quản lý đầu thầu	Luật; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản lý dự án; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên

Stt	Đơn vị	Trong đó, cụ thể đối với từng vị trí việc làm			Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và yêu cầu khác đối với vị trí tuyển dụng
		Vị trí việc làm cần tuyển dụng	Yêu cầu về ngành, chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	Chuyên viên về quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	Tài chính; Kinh tế; Luật kinh tế.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
10	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Chuyên viên về quản lý, giám sát bảo hiểm	Bảo hiểm; định phí; luật kinh tế; kế toán; tài chính; kinh tế; ngân hàng.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
11	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	Chuyên viên về quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	Kế toán; kiểm toán.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
12	Cục Quản lý giá	Chuyên viên về quản lý giá	Kinh tế; Kinh tế quốc tế; Toán Kinh tế; Kinh tế phát triển; Kế toán - Kiểm toán; Luật; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Quản lý công; Quản lý dự án; Tài chính - Ngân hàng; chuyên ngành Thẩm định giá.	1	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
13	Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước	Chuyên viên về quản lý tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp; Kế toán - Kiểm toán; Tài chính; Quản trị kinh doanh; Cử nhân Thương mại (Bachelor of Commerce); Cử nhân Kinh doanh (Bachelor of Business); Cử nhân kinh tế (Bachelor of Economics) được cấp bằng tại một số trường nước ngoài (Anh, Úc,...).	3	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
14	Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Toán kinh tế; Kinh tế số; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính - ngân hàng; Luật; Luật kinh tế.	3	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên

Stt	Đơn vị	Trong đó, cụ thể đối với từng vị trí việc làm			Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và yêu cầu khác đối với vị trí tuyển dụng
		Vị trí việc làm cần tuyển dụng	Yêu cầu về ngành, chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Cục Đầu tư nước ngoài	Chuyên viên về quản lý đầu tư	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Kinh tế học; Quan hệ quốc tế; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính - ngân hàng; Công nghệ tài chính; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý dự án; Luật; Luật Kinh tế.	2	Trình độ Tiếng Anh IELTS 7.0 (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
16	Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Chuyên viên về công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ phần mềm; Công nghệ thông tin; Điện tử viễn thông; Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Truyền thông dữ liệu và mạng máy tính; Tin học ứng dụng; Tin học quản lý; Toán - Tin ứng dụng; Mạng và bảo mật; Tài chính ngân hàng; Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế; Kinh tế phát triển; Kinh tế đối ngoại; Hệ thống thông tin quản lý; Ngoại thương.	3	Trình độ Tiếng Anh IELTS 5.5 (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên
Tổng số				41	

Phụ lục
YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN NGOẠI NGỮ, TIN HỌC CÁC VỊ TRÍ DỰ TUYỂN
(Kèm theo Thông báo số **98** /TB-BTC ngày **26** tháng **01** năm **2026** của Bộ Tài chính)

1. Về trình độ ngoại ngữ:

1.1. Đối với vị trí việc làm chuyên viên về định chế tài chính (Vụ Các định chế tài chính), chuyên viên về quản lý nợ và kinh tế đối ngoại (Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại), chuyên viên về quản lý đầu tư (Cục Đầu tư nước ngoài), chuyên viên về quản lý, giám sát bảo hiểm (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm): yêu cầu trình độ tiếng Anh IELTS 7.0 trở lên (tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

(i) Thí sinh được xác định đáp ứng trình độ ngoại ngữ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (tiếng Anh) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật.

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (tiếng Anh) theo quy định ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của người dự tuyển.

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) còn thời hạn kể từ ngày cấp ghi trên chứng chỉ tính đến thời điểm nộp hồ sơ do cơ sở có thẩm quyền cấp theo quy định có giá trị tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn về ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển (áp dụng Bảng tham chiếu quy đổi kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ):

- + Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: bậc 5 trở lên.
- + IELTS: 7.0 trở lên.
- + TOEFL: iBT 94 trở lên.
- + TOEIC (4 kỹ năng): Nghe 490 trở lên, Đọc 455 trở lên, Nói 180 trở lên, Viết 180 trở lên.
- + Cambridge Assessment English: C1 Advanced/C1 Business Higher.

1.2. Đối với các vị trí việc làm chuyên viên còn lại: yêu cầu trình độ tiếng Anh IELTS 5.5 trở lên (tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đối với các thí sinh đăng ký dự tuyển.

(i) Thí sinh được xác định đáp ứng trình độ ngoại ngữ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (tiếng Anh) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật.

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (tiếng Anh) theo quy định ở trình độ tương đương hoặc cao hơn yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của người dự tuyển.

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) còn thời hạn kể từ ngày cấp ghi trên chứng chỉ tính đến thời điểm nộp hồ sơ do cơ sở có thẩm quyền cấp theo quy định có giá trị tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn về ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển (*áp dụng Bảng tham chiếu quy đổi kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ*):

+ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: bậc 4 trở lên.

+ IELTS: 5.5 trở lên.

+ TOEFL: iBT 46 trở lên.

+ TOEIC (4 kỹ năng): Nghe 400 trở lên, Đọc 385 trở lên, Nói 160 trở lên, Viết 150 trở lên.

+ Cambridge Assessment English: B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160 trở lên.

2. Về trình độ tin học:

Người dự tuyển vị trí việc làm chuyên viên phải có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

(ii) Thí sinh được xác định đáp ứng trình độ tin học nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên các chuyên ngành liên quan đến tin học, công nghệ thông tin.
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đã chuẩn đầu ra về tin học theo quy định ở trình độ tương ứng với yêu cầu trình độ tin học của người dự tuyển.
- Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

DANH SÁCH XẾP HẠNG 500 TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI

(Kèm theo Thông báo số 98 /TB-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

World University Rankings 2025

<https://cwur.org/2025.php>

World Rank	Institution	Location	National Rank	Education Rank	Employability Rank	Faculty Rank	Research Rank	Score
1	Harvard University	USA	1	1	1	1	1	100
2	Massachusetts Institute of Technology	USA	2	4	12	2	11	96.8
3	Stanford University	USA	3	10	4	3	4	95.2
4	University of Cambridge	United Kingdom	1	2	26	4	14	94.1
5	University of Oxford	United Kingdom	2	7	28	9	6	93.3
6	Princeton University	USA	4	5	15	8	87	92.7
7	University of Pennsylvania	USA	5	16	7	29	12	92.1
8	Columbia University	USA	6	12	14	10	15	91.6
9	Yale University	USA	7	6	31	14	24	91.2
10	University of Chicago	USA	8	8	16	22	50	90.8
11	California Institute of Technology	USA	9	3	96	6	94	90.5
12	University of California, Berkeley	USA	10	9	57	5	22	90.2
13	University of Tokyo	Japan	1	40	6	121	34	89.9
14	Cornell University	USA	11	15	32	18	26	89.6
15	Northwestern University	USA	12	106	17	32	31	89.4
16	University of Michigan, Ann Arbor	USA	13	34	40	57	9	89.1
17	University of California, Los Angeles	USA	14	33	67	17	16	88.9
18	Johns Hopkins University	USA	15	26	204	20	8	88.7
19	PSL University	France	1	17	30	123	75	88.5
20	University College London	United Kingdom	3	43	690	15	7	88.3
21	Duke University	USA	16	55	48	21	27	88.1
22	University of Illinois at Urbana-Champaign	USA	17	19	155	11	82	87.9
23	University of Toronto	Canada	1	219	157	23	5	87.8
24	Kyoto University	Japan	2	39	29	62	90	87.6
25	New York University	USA	18	42	49	40	54	87.5

26	<u>University of Washington</u>	USA	19	74	225	24	10	87.3
27	<u>McGill University</u>	Canada	2	27	107	48	55	87.2
28	<u>Imperial College London</u>	United Kingdom	4	66	137	49	17	87.0
29	<u>Paris City University</u>	France	2	250	974	64	3	86.9
30	<u>University of Wisconsin-Madison</u>	USA	20	38	115	34	45	86.8
31	<u>Seoul National University</u>	South Korea	1	298	23	157	57	86.6
32	<u>ETH Zurich</u>	Switzerland	1	65	91	26	43	86.5
33	<u>University of California, San Diego</u>	USA	21	114	1473	12	25	86.4
34	<u>Paris-Saclay University</u>	France	3	152	134	47	18	86.3
35	<u>Institut Polytechnique de Paris</u>	France	4	96	8	198	246	86.2
36	<u>University of Texas at Austin</u>	USA	22	92	66	13	68	86.1
37	<u>Tsinghua University</u>	China	1	369	50	-	13	86.0
38	<u>University of Copenhagen</u>	Denmark	1	91	385	45	28	85.9
39	<u>University of California, San Francisco</u>	USA	23	-	1601	16	29	85.8
40	<u>University of North Carolina at Chapel Hill</u>	USA	24	80	90	78	40	85.7
41	<u>Karolinska Institute</u>	Sweden	1	41	-	38	60	85.6
42	<u>King's College London</u>	United Kingdom	5	54	590	27	56	85.5
43	<u>Sorbonne University</u>	France	5	90	319	91	23	85.4
44	<u>Peking University</u>	China	2	379	52	-	19	85.3
45	<u>Dartmouth College</u>	USA	25	45	19	109	300	85.2
46	<u>University of Chinese Academy of Sciences</u>	China	3	-	1216	-	2	85.1
47	<u>Washington University in St. Louis</u>	USA	26	118	141	44	51	85.0
48	<u>University of British Columbia</u>	Canada	3	112	490	56	35	84.9
49	<u>University of Minnesota - Twin Cities</u>	USA	27	83	324	70	37	84.9
50	<u>Ludwig Maximilian University of Munich</u>	Germany	1	61	281	60	59	84.8
51	<u>University of Edinburgh</u>	United Kingdom	6	50	451	68	58	84.7
52	<u>University of New South Wales</u>	Australia	1	155	124	66	53	84.6

53	<u>University of Manchester</u>	United Kingdom	7	109	469	35	62	84.6
54	<u>University of Southern California</u>	USA	28	252	130	30	79	84.5
55	<u>Ohio State University</u>	USA	29	125	295	104	39	84.4
56	<u>Vanderbilt University</u>	USA	30	401	89	72	73	84.3
57	<u>Pennsylvania State University</u>	USA	31	284	163	59	65	84.3
58	<u>Humboldt University of Berlin</u>	Germany	2	72	1423	53	72	84.2
59	<u>Free University of Berlin</u>	Germany	3	78	1120	46	74	84.1
60	<u>University of California, Davis</u>	USA	32	98	513	55	67	84.1
61	<u>Shanghai Jiao Tong University</u>	China	4	-	118	-	21	84.0
62	<u>University of Zurich</u>	Switzerland	2	94	581	61	69	83.9
63	<u>Rutgers University</u>	USA	33	221	150	28	100	83.9
64	<u>University of Melbourne</u>	Australia	2	142	416	169	30	83.8
65	<u>Hebrew University of Jerusalem</u>	Israel	1	28	368	43	210	83.7
66	<u>Purdue University</u>	USA	34	108	100	83	109	83.7
67	<u>University of Texas Southwestern Medical Center</u>	USA	35	37	-	39	171	83.6
68	<u>Zhejiang University</u>	China	5	-	373		20	83.5
69	<u>Rockefeller University</u>	USA	36	14	-	7	530	83.5
70	<u>Weizmann Institute of Science</u>	Israel	2	21	1228	31	313	83.4
71	<u>Brown University</u>	USA	37	76	58	127	150	83.4
72	<u>Heidelberg University</u>	Germany	4	138	1074	89	64	83.3
73	<u>Fudan University</u>	China	6	363	84	-	42	83.3
74	<u>Georgia Institute of Technology</u>	USA	38	337	185	25	126	83.2
75	<u>University of Colorado Boulder</u>	USA	39	153	154	54	115	83.1
76	<u>University of Virginia</u>	USA	40	324	37	180	146	83.1
77	<u>Technical University of Munich</u>	Germany	5	102	433	103	76	83.0
78	<u>Utrecht University</u>	Netherlands	1	210	553	165	46	83.0
79	<u>University of Rochester</u>	USA	41	63	71	74	206	82.9
80	<u>National University of Singapore</u>	Singapore	1	375	183	-	32	82.9

81	<u>University of Alberta</u>	Canada	4	336	524	71	85	82.8
82	<u>Texas A&M University, College Station</u>	USA	42	-	127	77	116	82.8
83	<u>University of Amsterdam</u>	Netherlands	2	261	740	209	44	82.7
84	<u>University of Pittsburgh</u>	USA	43	239	212	273	41	82.7
85	<u>University of Basel</u>	Switzerland	3	49	325	63	173	82.6
86	<u>University of Florida</u>	USA	44	327	355	143	63	82.6
87	<u>University of Oslo</u>	Norway	1	113	830	85	96	82.5
88	<u>Leiden University</u>	Netherlands	3	131	1102	82	95	82.5
89	<u>University of California, Irvine</u>	USA	45	404	1232	37	122	82.4
90	<u>Australian National University</u>	Australia	3	111	407	33	153	82.4
91	<u>Uppsala University</u>	Sweden	2	122	459	79	114	82.3
92	<u>University of Maryland, College Park</u>	USA	46	117	360	154	80	82.3
93	<u>University of Birmingham</u>	United Kingdom	8	52	506	173	110	82.3
94	<u>University of Sydney</u>	Australia	4	206	601	-	33	82.2
95	<u>Sun Yat-sen University</u>	China	7	-	328	-	36	82.2
96	<u>University of Science and Technology of China</u>	China	8	-	256	-	38	82.1
97	<u>Carnegie Mellon University</u>	USA	47	59	109	42	244	82.1
98	<u>Huazhong University of Science and Technology</u>	China	9	-	147	-	47	82.0
99	<u>Boston University</u>	USA	48	266	110	203	86	82.0
100	<u>Aarhus University</u>	Denmark	2	225	296	133	84	81.9
101	<u>University of Bristol</u>	United Kingdom	9	201	518	84	111	81.9
102	<u>University of Arizona</u>	USA	49	525	280	75	117	81.9
103	<u>University of Queensland</u>	Australia	5	260	678	249	49	81.8
104	<u>University of Groningen</u>	Netherlands	4	268	606	146	78	81.8
105	<u>KU Leuven</u>	Belgium	1	545	441	251	52	81.7
106	<u>École Polytechnique Fédérale de Lausanne</u>	Switzerland	4	-	95	115	138	81.7
107	<u>Osaka University</u>	Japan	3	143	73	130	168	81.7
108	<u>Keio University</u>	Japan	4	549	13	-	406	81.6
109	<u>University of Leeds</u>	United Kingdom	10	136	461	58	145	81.6
110	<u>University of Göttingen</u>	Germany	6	44	396	116	183	81.5

111	<u>Erasmus University Rotterdam</u>	Netherlands	5	557	83	278	89	81.5
112	<u>University of California, Santa Barbara</u>	USA	50	227	520	19	186	81.5
113	<u>National Taiwan University</u>	Taiwan	1	302	43	-	143	81.4
114	<u>University of Utah</u>	USA	51	242	215	142	103	81.4
115	<u>University of Geneva</u>	Switzerland	5	69	507	119	140	81.4
116	<u>University of Texas MD Anderson Cancer Center</u>	USA	52	-	-	93	106	81.3
117	<u>Monash University</u>	Australia	6	-	551	-	48	81.3
118	<u>University of São Paulo</u>	Brazil	1	538	390	190	81	81.2
119	<u>University of Bonn</u>	Germany	7	68	438	95	163	81.2
120	<u>University of Tübingen</u>	Germany	8	56	924	100	178	81.2
121	<u>Indiana University Bloomington</u>	USA	53	258	104	182	135	81.1
122	<u>INSEAD</u>	France	6	-	2	-	1694	81.1
123	<u>Nagoya University</u>	Japan	5	64	200	65	228	81.1
124	<u>University of Montreal</u>	Canada	5	464	538	132	107	81.0
125	<u>Sapienza University of Rome</u>	Italy	1	435	470	108	121	81.0
126	<u>Autonomous University of Barcelona</u>	Spain	1	177	-	87	139	81.0
127	<u>University of Helsinki</u>	Finland	1	205	756	167	99	80.9
128	<u>Ghent University</u>	Belgium	2	362	564	201	91	80.9
129	<u>Nanjing University</u>	China	10	491	332	-	66	80.9
130	<u>Lund University</u>	Sweden	3	203	468	175	104	80.8
131	<u>University of Glasgow</u>	United	11	130	460	144	132	80.8
132	<u>Nanyang Technological University</u>	Singapore	2	-	848	-	61	80.8
133	<u>University of Southampton</u>	United Kingdom	12	466	310	120	137	80.7
134	<u>Emory University</u>	USA	54	474	300	-	70	80.7
135	<u>Baylor College of Medicine</u>	USA	55	103	-	164	130	80.7
136	<u>University of Barcelona</u>	Spain	2	229	657	-	71	80.6
137	<u>University of Freiburg</u>	Germany	9	99	234	102	187	80.6
138	<u>Xi'an Jiaotong University</u>	China	11	-	164	-	93	80.6
139	<u>University of Bern</u>	Switzerland	6	164	1025	160	127	80.5
140	<u>Wuhan University</u>	China	12	-	331	-	77	80.5
141	<u>University of Liverpool</u>	United Kingdom	13	158	491	101	159	80.5
142	<u>Tianjin University</u>	China	13	-	112	-	112	80.4
143	<u>Yonsei University</u>	South Korea	2	-	79	-	133	80.4
144	<u>University of Colorado Denver Anschutz Medical Campus</u>	USA	56	-	-	98	144	80.4
145	<u>Institute of Science Tokyo</u>	Japan	6	354	113	76	227	80.3

146	<u>Xiamen University</u>	China	14	-	61	-	161	80.3
147	<u>University of Nottingham</u>	United Kingdom	14	194	573	113	156	80.3
148	<u>KTH Royal Institute of Technology</u>	Sweden	4	234	47	192	243	80.3
149	<u>University of Strasbourg</u>	France	7	123	1336	51	230	80.2
150	<u>Case Western Reserve University</u>	USA	57	67	326	185	179	80.2
151	<u>University of Western Australia</u>	Australia	7	248	522	183	134	80.2
152	<u>Goethe University Frankfurt</u>	Germany	10	196	788	52	223	80.1
153	<u>Stockholm University</u>	Sweden	5	173	246	96	192	80.1
154	<u>Sichuan University</u>	China	15	-	1057	-	83	80.1
155	<u>Korea University</u>	South Korea	3	-	65	-	170	80.0
156	<u>Tel Aviv University</u>	Israel	3	353	119	-	128	80.0
157	<u>Harbin Institute of Technology</u>	China	16	-	533	-	92	80.0
158	<u>Tohoku University</u>	Japan	7	137	139	158	198	80.0
159	<u>VU Amsterdam</u>	Netherlands	6	-	1349	-	88	79.9
160	<u>University of Iowa</u>	USA	58	101	258	188	175	79.9
161	<u>University of Hong Kong</u>	China	17	-	243	-	105	79.9
162	<u>Central South University</u>	China	18	-	276	-	102	79.9
163	<u>Queen Mary University of London</u>	United Kingdom	15	132	764	147	172	79.8
164	<u>Grenoble Alpes University</u>	France	8	283	1073	252	120	79.8
165	<u>Michigan State University</u>	USA	59	161	193	-	125	79.8
166	<u>University of Sheffield</u>	United Kingdom	16	204	659	153	162	79.7
167	<u>Tongji University</u>	China	19	-	180	-	124	79.7
168	<u>Shandong University</u>	China	20	-	1098	-	97	79.7
169	<u>Aix-Marseille University</u>	France	9	451	871	-	98	79.7
170	<u>Cardiff University</u>	United Kingdom	17	408	323	92	209	79.6
171	<u>South China University of Technology</u>	China	21	-	229	-	119	79.6
172	<u>Radboud University</u>	Netherlands	7	488	669	290	108	79.6
173	<u>Newcastle University</u>	United Kingdom	18	506	628	94	197	79.6

174	<u>Icahn School of Medicine at Mount Sinai</u>	USA	60	-	-	-	101	79.5
175	<u>University of Gothenburg</u>	Sweden	6	470	510	150	181	79.5
176	<u>Chinese University of Hong Kong</u>	China	22	448	1202	258	129	79.5
177	<u>University of Montpellier</u>	France	10	481	1290	-	113	79.5
178	<u>University of Padova</u>	Italy	2	497	1556	-	118	79.4
179	<u>University of Massachusetts Amherst</u>	USA	61	520	301	81	241	79.4
180	<u>Rice University</u>	USA	62	75	136	124	294	79.4
181	<u>Southeast University</u>	China	23	-	768	-	123	79.4
182	<u>Norwegian University of Science and Technology</u>	Norway	2	257	526	67	252	79.3
183	<u>Tufts University</u>	USA	63	97	76	166	299	79.3
184	<u>University of Warwick</u>	United Kingdom	19	443	187	235	180	79.3
185	<u>Western University</u>	Canada	6	428	69	-	216	79.3
186	<u>McMaster University</u>	Canada	7	244	896	238	155	79.2
187	<u>University of Hamburg</u>	Germany	11	249	557	-	131	79.2
188	<u>Technion – Israel Institute of Technology</u>	Israel	4	87	454	80	291	79.2
189	<u>Nankai University</u>	China	24	-	128	-	166	79.2
190	<u>University of Cologne</u>	Germany	12	323	192	186	203	79.1
191	<u>University of Milan</u>	Italy	3	486	550	-	136	79.1
192	<u>University of Alabama at Birmingham</u>	USA	64	-	1138	207	169	79.1
193	<u>Wageningen University & Research</u>	Netherlands	8	265	791	211	177	79.1
194	<u>Jilin University</u>	China	25	-	366	-	141	79.0
195	<u>Sungkyunkwan University</u>	South Korea	4	-	275	-	148	79.0
196	<u>Arizona State University</u>	USA	65	457	574	271	158	79.0
197	<u>University of Lausanne</u>	Switzerland	7	264	720	141	215	79.0
198	<u>Brandeis University</u>	USA	66	24	251	50	722	78.9
199	<u>University of Vienna</u>	Austria	1	144	529	125	239	78.9
200	<u>Iowa State University</u>	USA	67	332	122	155	259	78.9
201	<u>Hong Kong University of Science and Technology</u>	China	26	-	605	140	219	78.9

202	<u>University of Calgary</u>	Canada	8	-	303	-	154	78.9
203	<u>Hong Kong Polytechnic University</u>	China	27	-	354	-	149	78.8
204	<u>University of Bologna</u>	Italy	4	-	826	-	142	78.8
205	<u>University of Notre Dame</u>	USA	68	308	38	-	341	78.8
206	<u>Technical University of Denmark</u>	Denmark	3	211	886	194	200	78.8
207	<u>University of Connecticut</u>	USA	69	407	394	112	245	78.7
208	<u>London School of Hygiene & Tropical Medicine</u>	United Kingdom	20	237	-	128	234	78.7
209	<u>North Carolina State University</u>	USA	70	381	452	178	213	78.7
210	<u>Soochow University, China</u>	China	28	-	-	-	147	78.7
211	<u>University of Waterloo</u>	Canada	9	-	238	225	212	78.7
212	<u>Beihang University</u>	China	29	-	843	-	151	78.6
213	<u>University of Adelaide</u>	Australia	8	189	965	-	160	78.6
214	<u>Zhengzhou University</u>	China	30	-	1220	-	152	78.6
215	<u>Stony Brook University</u>	USA	71	193	-	149	233	78.6
216	<u>University of Miami</u>	USA	72	-	219	218	220	78.5
217	<u>City University of Hong Kong</u>	China	31	-	1070	-	157	78.5
218	<u>University of Lisbon</u>	Portugal	1	456	1354	243	185	78.5
219	<u>Johannes Gutenberg University Mainz</u>	Germany	13	-	-	163	224	78.5
220	<u>University of Ottawa</u>	Canada	10	-	495	-	167	78.5
221	<u>Georgetown University</u>	USA	73	387	39	-	363	78.4
222	<u>University of Münster</u>	Germany	14	385	816	200	214	78.4
223	<u>Claude Bernard University Lyon 1</u>	France	11	-	859	-	165	78.4
224	<u>RWTH Aachen University</u>	Germany	15	524	181	-	191	78.4
225	<u>Paul Sabatier University</u>	France	12	-	-	-	164	78.4
226	<u>University of Kansas</u>	USA	74	233	525	122	267	78.3
227	<u>University of Georgia</u>	USA	75	444	302	168	248	78.3
228	<u>Waseda University</u>	Japan	8	343	25	-	565	78.3
229	<u>Beijing Institute of Technology</u>	China	32	-	783	-	174	78.3

230	<u>Technical University of Dresden</u>	Germany	16	-	1407	-	176	78.3
231	<u>Dalian University of Technology</u>	China	33	-	277	-	194	78.2
232	<u>University of Tennessee, Knoxville</u>	USA	76	455	651	224	222	78.2
233	<u>University of Electronic Science and Technology of China</u>	China	34	-	631	-	182	78.2
234	<u>University of Würzburg</u>	Germany	17	150	1192	241	229	78.2
235	<u>Hunan University</u>	China	35	-	534	-	188	78.2
236	<u>Institut national du service public</u>	France	13	-	3	-	-	78.1
237	<u>King Abdullah University of Science and Technology</u>	Saudi Arabia	1	-	-	105	287	78.1
238	<u>Université catholique de Louvain</u>	Belgium	3	-	607	138	276	78.1
239	<u>University of Bordeaux</u>	France	14	-	1045	-	184	78.1
240	<u>Chongqing University</u>	China	36	-	345	-	199	78.1
241	<u>University of Erlangen–Nuremberg</u>	Germany	18	442	824	-	189	78.0
242	<u>University of Turin</u>	Italy	5	247	1158	-	195	78.0
243	<u>University of Naples Federico II</u>	Italy	6	-	730	-	190	78.0
244	<u>Kiel University</u>	Germany	19	287	1185	148	275	78.0
245	<u>Lomonosov Moscow State University</u>	Russia	1	127	401	213	270	78.0
246	<u>University of Cincinnati</u>	USA	77	519	315	-	208	77.9
247	<u>Hokkaido University</u>	Japan	9	364	232	170	285	77.9
248	<u>Charles University in Prague</u>	Czech Republic	1	333	1289	-	196	77.9
249	<u>King Abdulaziz University</u>	Saudi Arabia	2	-	1438	-	193	77.9
250	<u>University of Missouri–Columbia</u>	USA	78	445	247	90	350	77.9
251	<u>University of Leicester</u>	United Kingdom	21	-	1240	97	303	77.8
252	<u>KAIST</u>	South Korea	5	-	142	-	235	77.8
253	<u>Complutense University of Madrid</u>	Spain	3	223	194	228	274	77.8

254	<u>University of Illinois at Chicago</u>	USA	79	518	818	286	205	77.8
255	<u>Shenzhen University</u>	China	37	-	797	-	201	77.8
256	<u>Université libre de Bruxelles</u>	Belgium	4	468	422	179	266	77.8
257	<u>University of Lille</u>	France	15	-	-	-	202	77.7
258	<u>Karlsruhe Institute of Technology</u>	Germany	20	485	265	-	217	77.7
259	<u>Trinity College Dublin</u>	Ireland	1	214	88	256	318	77.7
260	<u>Northwestern Polytechnical University</u>	China	38	-	558	-	211	77.7
261	<u>University of Exeter</u>	United Kingdom	22	414	892	-	204	77.7
262	<u>University of Texas Health Science Center at Houston</u>	USA	80	-	-	151	283	77.6
263	<u>University of Sussex</u>	United Kingdom	23	120	603	88	383	77.6
264	<u>Maastricht University</u>	Netherlands	9	-	1295	-	207	77.6
265	<u>Kyushu University</u>	Japan	10	251	138	-	254	77.6
266	<u>China Europe International Business School</u>	China	39	-	5	-	-	77.6
267	<u>University of Houston</u>	USA	81	-	182	131	360	77.6
268	<u>University of California, Riverside</u>	USA	82	403	-	219	258	77.5
269	<u>Delft University of Technology</u>	Netherlands	10	271	456	-	226	77.5
270	<u>Yeshiva University</u>	USA	83	95	-	204	307	77.5
271	<u>Wake Forest University</u>	USA	84	-	70	-	343	77.5
272	<u>Beijing Normal University</u>	China	40	-	1273	-	218	77.5
273	<u>Virginia Commonwealth University</u>	USA	85	-	949	126	322	77.4
274	<u>University of Florence</u>	Italy	7	-	741	-	221	77.4
275	<u>University of Cape Town</u>	South Africa	1	186	201	-	253	77.4
276	<u>Colorado State University</u>	USA	86	463	1464	199	277	77.4
277	<u>University of Auckland</u>	New Zealand	1	527	427	-	231	77.4
278	<u>Leipzig University</u>	Germany	21	215	-	215	281	77.4
279	<u>Oregon Health & Science University</u>	USA	87	-	-	-	225	77.3
280	<u>University of Lorraine</u>	France	16	555	496	181	297	77.3

281	<u>Virginia Tech</u>	USA	88	523	339	-	238	77.3
282	<u>National Autonomous University of Mexico</u>	Mexico	1	419	1646	244	262	77.3
283	<u>University of Reading</u>	United Kingdom	24	104	148	114	466	77.3
284	<u>George Washington University</u>	USA	89	410	132	-	286	77.3
285	<u>Medical University of Vienna</u>	Austria	2	-	-	-	232	77.2
286	<u>University of Genoa</u>	Italy	8	551	1124	253	264	77.2
287	<u>National and Kapodistrian University of Athens</u>	Greece	1	-	580	-	240	77.2
288	<u>University of Pisa</u>	Italy	9	334	1239	-	237	77.2
289	<u>University of Southern Denmark</u>	Denmark	4	-	1693	-	236	77.2
290	<u>The Scripps Research Institute</u>	USA	90	-	-	36	487	77.2
291	<u>Oregon State University</u>	USA	91	235	527	223	301	77.1
292	<u>University of the Witwatersrand</u>	South Africa	2	218	97	-	349	77.1
293	<u>China Agricultural University</u>	China	41	-	1378	-	242	77.1
294	<u>University of Tsukuba</u>	Japan	11	-	1620	156	348	77.1
295	<u>University of Manitoba</u>	Canada	11	335	335	196	335	77.1
296	<u>University of Antwerp</u>	Belgium	5	508	423	-	256	77.1
297	<u>University of Liège</u>	Belgium	6	192	1681	106	395	77.0
298	<u>University of Valencia</u>	Spain	4	-	1561	-	247	77.0
299	<u>University College Dublin</u>	Ireland	2	-	307	-	265	77.0
300	<u>Peking Union Medical College</u>	China	42	-	-	-	249	77.0
301	<u>Southern University of Science and Technology</u>	China	43	-	-	-	250	77.0
302	<u>University of Porto</u>	Portugal	2	553	805	-	251	77.0
303	<u>University of Bergen</u>	Norway	3	300	-	-	255	76.9
304	<u>University of Science and Technology Beijing</u>	China	44	-	188	-	289	76.9
305	<u>Laval University</u>	Canada	12	536	370	-	268	76.9
306	<u>Capital Medical University</u>	China	45	-	-	-	257	76.9
307	<u>Washington State University</u>	USA	92	-	1092	184	338	76.9
308	<u>Florida State University</u>	USA	93	-	509	-	269	76.9

309	<u>Lanzhou University</u>	China	46	-	951	-	261	76.9
310	<u>Autonomous University of Madrid</u>	Spain	5	-	1155	-	260	76.8
311	<u>Hanyang University</u>	South Korea	6	-	220	-	292	76.8
312	<u>East China Normal University</u>	China	47	-	334	-	279	76.8
313	<u>University of Maryland, Baltimore</u>	USA	94	-	-	-	263	76.8
314	<u>University of Technology Sydney</u>	Australia	9	-	835	-	271	76.8
315	<u>University of Duisburg-Essen</u>	Germany	22	-	867	-	272	76.8
316	<u>UMass Chan Medical School</u>	USA	95	-	-	86	446	76.7
317	<u>University of Oklahoma</u>	USA	96	-	476	-	278	76.7
318	<u>University of Rennes</u>	France	17	-	-	-	273	76.7
319	<u>University of East Anglia</u>	United Kingdom	25	93	-	174	411	76.7
320	<u>P.N. Lebedev Physical Institute of the Russian Academy of Sciences</u>	Russia	2	36	-	129	649	76.7
321	<u>University of Kentucky</u>	USA	97	304	535	-	284	76.7
322	<u>University at Buffalo</u>	USA	98	492	600	-	282	76.7
323	<u>University of South Florida</u>	USA	99	-	873	-	280	76.6
324	<u>University of Delaware</u>	USA	100	390	392	170	388	76.6
325	<u>Ruhr University Bochum</u>	Germany	23	-	455	-	290	76.6
326	<u>King Saud University</u>	Saudi Arabia	3	-	364	-	295	76.6
327	<u>University of Pavia</u>	Italy	10	496	909	228	345	76.6
328	<u>National Yang Ming Chiao Tung University</u>	Taiwan	2	-	195	-	320	76.6
329	<u>Curtin University</u>	Australia	10	-	1032	-	288	76.5
330	<u>University of Aberdeen</u>	United Kingdom	26	288	857	159	399	76.5
331	<u>Federal University of Rio de Janeiro</u>	Brazil	2	504	489	176	393	76.5
332	<u>Aalborg University</u>	Denmark	5	-	971	-	293	76.5
333	<u>Queen's University</u>	Canada	13	482	372	226	369	76.5
334	<u>HEC Paris</u>	France	18	-	9	-	-	76.5

335	<u>University of California, Santa Cruz</u>	USA	101	394	1254	275	314	76.5
336	<u>Polytechnic University of Milan</u>	Italy	11	426	417	210	377	76.4
337	<u>University of Nebraska-Lincoln</u>	USA	102	168	358	-	326	76.4
338	<u>Jinan University</u>	China	48	-	654	-	298	76.4
339	<u>East China University of Science and Technology</u>	China	49	-	1385	-	296	76.4
340	<u>Northeastern University</u>	USA	103	316	248	-	329	76.4
341	<u>Macquarie University</u>	Australia	11	-	508	-	306	76.4
342	<u>Nanjing University of Science and Technology</u>	China	50	-	546	-	304	76.4
343	<u>Shanghai University</u>	China	51	-	1022	-	302	76.3
344	<u>Wayne State University</u>	USA	104	495	440	-	317	76.3
345	<u>University of York</u>	United Kingdom	27	241	1657	-	311	76.3
346	<u>Friedrich Schiller University Jena</u>	Germany	24	547	-	270	339	76.3
347	<u>University of Milano-Bicocca</u>	Italy	12	-	-	-	305	76.3
348	<u>Northeastern University, China</u>	China	52	-	381	-	324	76.3
349	<u>Ulm University</u>	Germany	25	-	1151	-	309	76.3
350	<u>University of Granada</u>	Spain	6	-	-	-	308	76.2
351	<u>University of New Mexico</u>	USA	105	471	1671	-	310	76.2
352	<u>Aalto University</u>	Finland	2	-	205	-	361	76.2
353	<u>Dalhousie University</u>	Canada	14	330	408	-	328	76.2
354	<u>Nanjing Medical University</u>	China	53	-	-	-	312	76.2
355	<u>Queensland University of Technology</u>	Australia	12	-	1131	-	316	76.2
356	<u>Ioffe Physical-Technical Institute of the Russian Academy of Sciences</u>	Russia	3	13	-	237	1177	76.2
357	<u>Northwest A&F University</u>	China	54	-	1687	-	315	76.1
358	<u>Ben-Gurion University of the Negev</u>	Israel	5	-	-	208	389	76.1
359	<u>Nanjing Agricultural University</u>	China	55	-	1303	-	319	76.1

360	<u>Durham University</u>	United Kingdom	28	361	421	-	337	76.1
361	<u>London School of Economics and Political Science</u>	United Kingdom	29	263	101	265	461	76.1
362	<u>École des ponts ParisTech</u>	France	19	236	22	-	999	76.1
363	<u>Islamic Azad University</u>	Iran	1	-	-	-	321	76.1
364	<u>Temple University</u>	USA	106	-	500	-	331	76.1
365	<u>Deakin University</u>	Australia	13	-	1126	-	323	76.0
366	<u>Eindhoven University of Technology</u>	Netherlands	11	-	934	231	384	76.0
367	<u>Beijing University of Chemical Technology</u>	China	56	-	1249	-	325	76.0
368	<u>Umeå University</u>	Sweden	7	-	1227	280	347	76.0
369	<u>University of Campinas</u>	Brazil	3	-	1557	-	327	76.0
370	<u>Nantes University</u>	France	20	-	1710	-	330	76.0
371	<u>Queen's University Belfast</u>	United Kingdom	30	412	1103	-	333	76.0
372	<u>University of the Basque Country</u>	Spain	7	-	1094	-	336	75.9
373	<u>Huazhong Agricultural University</u>	China	57	-	1296	-	334	75.9
374	<u>University of Rome Tor Vergata</u>	Italy	13	-	1715	-	332	75.9
375	<u>University of South Carolina - Columbia</u>	USA	107	-	622	-	346	75.9
376	<u>Southern Medical University</u>	China	58	-	-	-	340	75.9
377	<u>University of Düsseldorf</u>	Germany	26	226	-	-	353	75.9
378	<u>Wuhan University of Technology</u>	China	59	-	957	-	344	75.9
379	<u>Griffith University</u>	Australia	14	-	1486	-	342	75.8
380	<u>Lancaster University</u>	United Kingdom	31	-	663	-	351	75.8
381	<u>Louisiana State University - Baton Rouge</u>	USA	108	472	261	-	371	75.8
382	<u>Drexel University</u>	USA	109	-	266	232	421	75.8
383	<u>Kyung Hee University</u>	South Korea	7	-	926	-	352	75.8
384	<u>Linköping University</u>	Sweden	8	-	667	-	356	75.8

385	<u>University of Wollongong</u>	Australia	15	-	711	-	358	75.8
386	<u>Xidian University</u>	China	60	342	1027	-	359	75.8
387	<u>University of Belgrade</u>	Serbia	1	510	-	-	354	75.7
388	<u>Jiangsu University</u>	China	61	-	1152	-	355	75.7
389	<u>Southern Methodist University</u>	USA	110	195	34	-	752	75.7
390	<u>Nanjing University of Aeronautics and Astronautics</u>	China	62	-	1201	-	357	75.7
391	<u>Jiangnan University</u>	China	63	-	1550	-	362	75.7
392	<u>Chalmers University of Technology</u>	Sweden	9	539	250	-	386	75.7
393	<u>University of St Andrews</u>	United Kingdom	32	314	986	234	416	75.7
394	<u>University of Turku</u>	Finland	3	-	1684	-	364	75.7
395	<u>Jagiellonian University</u>	Poland	1	-	-	-	365	75.6
396	<u>University of Dundee</u>	United Kingdom	33	526	1066	139	493	75.6
397	<u>Hannover Medical School</u>	Germany	27	-	-	280	376	75.6
398	<u>Technical University of Catalonia (UPC)</u>	Spain	8	-	627	-	370	75.6
399	<u>Albert Einstein College of Medicine</u>	USA	111	-	-	-	366	75.6
400	<u>Technical University of Berlin</u>	Germany	28	185	609	-	380	75.6
401	<u>University of Parma</u>	Italy	14	311	1117	99	540	75.6
402	<u>University of Otago</u>	New Zealand	2	-	991	-	368	75.6
403	<u>University of Newcastle</u>	Australia	16	-	1213	-	367	75.5
404	<u>Fuzhou University</u>	China	64	-	834	-	373	75.5
405	<u>Simon Fraser University</u>	Canada	15	-	1123	-	372	75.5
406	<u>National Cheng Kung University</u>	Taiwan	3	-	161	-	425	75.5
407	<u>Pohang University of Science and Technology</u>	South Korea	8	-	-	-	374	75.5
408	<u>University of Ulsan</u>	South Korea	9	-	731	-	375	75.5
409	<u>University of Buenos Aires</u>	Argentina	1	299	1506	-	379	75.5

410	<u>Catholic University of the Sacred Heart</u>	Italy	15	-	1392	-	378	75.5
411	<u>University of Malaya</u>	Malaysia	1	-	701	-	382	75.4
412	<u>Qingdao University</u>	China	65	-	-	-	381	75.4
413	<u>University of Marburg</u>	Germany	29	169	1495	189	489	75.4
414	<u>University of Seville</u>	Spain	9	-	1734	-	385	75.4
415	<u>Pontifical Catholic University of Chile</u>	Chile	1	558	226	-	417	75.4
416	<u>University Paris-Est Créteil</u>	France	21	-	1040	-	387	75.4
417	<u>City College of New York</u>	USA	112	22	536	-	906	75.4
418	<u>University of Saskatchewan</u>	Canada	16	301	543	-	401	75.4
419	<u>Vita-Salute San Raffaele University</u>	Italy	16	-	-	-	390	75.3
420	<u>Medical University of South Carolina</u>	USA	113	-	-	-	391	75.3
421	<u>Guangdong University of Technology</u>	China	66	-	1483	-	392	75.3
422	<u>University of Tasmania</u>	Australia	17	-	-	-	394	75.3
423	<u>International Institute for Management Development</u>	Switzerland	8	-	10	-	-	75.3
424	<u>RMIT University</u>	Australia	18	-	1038	-	396	75.3
425	<u>Justus Liebig University Giessen</u>	Germany	30	-	-	-	397	75.3
426	<u>Nanjing Tech University</u>	China	67	-	1395	-	398	75.3
427	<u>University of Warsaw</u>	Poland	2	521	681	-	402	75.2
428	<u>Indian Institute of Management Ahmedabad</u>	India	1	378	11	-	-	75.2
429	<u>Southwest University</u>	China	68	505	1536	-	400	75.2
430	<u>University of Côte d'Azur</u>	France	22	-	-	-	403	75.2
431	<u>University of Innsbruck</u>	Austria	3	483	815	261	437	75.2
432	<u>Pompeu Fabra University</u>	Spain	10	-	1069	-	404	75.2
433	<u>China University of Geosciences (Wuhan)</u>	China	69	-	656	-	408	75.2
434	<u>University of Perugia</u>	Italy	17	-	-	-	405	75.2

435	<u>Nanjing University of Information Science and Technology</u>	China	70	-	-	-	407	75.2
436	<u>Vrije Universiteit Brussel</u>	Belgium	7	498	1049	-	409	75.1
437	<u>Tampere University</u>	Finland	4	-	633	-	413	75.1
438	<u>Swedish University of Agricultural Sciences</u>	Sweden	10	285	1238	-	415	75.1
439	<u>University of Victoria</u>	Canada	17	-	1278	-	410	75.1
440	<u>University of Ljubljana</u>	Slovenia	1	-	-	-	412	75.1
441	<u>Kyungpook National University</u>	South Korea	10	-	989	-	414	75.1
442	<u>Pusan National University</u>	South Korea	11	-	270	-	447	75.1
443	<u>Tulane University</u>	USA	114	216	297	-	458	75.1
444	<u>University of Bath</u>	United Kingdom	34	-	588	285	435	75.1
445	<u>Aristotle University of Thessaloniki</u>	Greece	2	-	1498	-	418	75.0
446	<u>University of Bari</u>	Italy	18	-	1489	-	419	75.0
447	<u>Institut Agro</u>	France	23	-	-	-	420	75.0
448	<u>University of Regensburg</u>	Germany	31	-	1072	-	422	75.0
449	<u>University of Coimbra</u>	Portugal	3	441	1418	-	424	75.0
450	<u>Thomas Jefferson University</u>	USA	115	-	-	-	423	75.0
451	<u>Nanchang University</u>	China	71	-	1034	-	426	75.0
452	<u>Zhejiang University of Technology</u>	China	72	-	1085	-	427	75.0
453	<u>University of Chile</u>	Chile	2	-	719	-	429	74.9
454	<u>São Paulo State University</u>	Brazil	4	-	-	-	428	74.9
455	<u>City St George's, University of London</u>	United Kingdom	35	550	643	-	431	74.9
456	<u>University of Texas at Dallas</u>	USA	116	396	714	-	432	74.9
457	<u>University of Surrey</u>	United Kingdom	36	222	483	-	456	74.9
458	<u>Stellenbosch University</u>	South Africa	3	-	257	-	465	74.9
459	<u>University of Oregon</u>	USA	117	170	1665	-	453	74.9
460	<u>La Trobe University</u>	Australia	19	-	1104	-	430	74.9

461	<u>National Tsing Hua University</u>	Taiwan	4	402	1350	-	433	74.9
462	<u>Chulalongkorn University</u>	Thailand	1	-	105	-	547	74.8
463	<u>University of Twente</u>	Netherlands	12	-	1189	-	434	74.8
464	<u>University of Oulu</u>	Finland	5	-	640	-	441	74.8
465	<u>North China Electric Power University</u>	China	73	-	322	-	462	74.8
466	<u>University of Macau</u>	China	74	-	745	-	440	74.8
467	<u>University of Mississippi</u>	USA	118	-	-	-	436	74.8
468	<u>Stockholm School of Economics</u>	Sweden	11	-	18	277	-	74.8
469	<u>Southwest Jiaotong University</u>	China	75	-	832	-	444	74.8
470	<u>Hefei University of Technology</u>	China	76	-	879	-	443	74.8
471	<u>Beijing Jiaotong University</u>	China	77	-	1379	-	439	74.7
472	<u>Yangzhou University</u>	China	78	-	1727	-	438	74.7
473	<u>Vienna University of Technology</u>	Austria	4	344	521	-	457	74.7
474	<u>Kobe University</u>	Japan	12	145	395	-	481	74.7
475	<u>Beijing University of Technology</u>	China	79	-	1648	-	442	74.7
476	<u>Federal University of Rio Grande do Sul</u>	Brazil	5	-	1364	-	445	74.7
477	<u>University of Navarra</u>	Spain	11	-	123	264	581	74.7
478	<u>University of Tehran</u>	Iran	2	460	-	-	449	74.7
479	<u>University at Albany, SUNY</u>	USA	119	184	709	214	548	74.7
480	<u>University of Trento</u>	Italy	19	-	-	-	448	74.7
481	<u>Ulsan National Institute of Science and Technology</u>	South Korea	12	-	-	-	450	74.6
482	<u>Ocean University of China</u>	China	80	-	1532	-	451	74.6
483	<u>Hiroshima University</u>	Japan	13	-	868	-	452	74.6
484	<u>Saint Louis University</u>	USA	120	-	409	194	562	74.6
485	<u>Chonnam National University</u>	South Korea	13	-	1231	-	455	74.6
486	<u>University of Clermont Auvergne</u>	France	24	-	-	-	454	74.6

487	<u>Western Sydney University</u>	Australia	20	-	1390	-	459	74.6
488	<u>University of Central Florida</u>	USA	121	-	918	-	460	74.6
489	<u>Renmin University of China</u>	China	81	-	78	-	625	74.6
490	<u>York University</u>	Canada	18	-	321	-	477	74.5
491	<u>Texas Tech University</u>	USA	122	-	562	-	467	74.5
492	<u>Nanjing Normal University</u>	China	82	-	961	-	464	74.5
493	<u>Medical College of Wisconsin</u>	USA	123	-	-	-	463	74.5
494	<u>George Mason University</u>	USA	124	-	1580	246	517	74.5
495	<u>University of Texas Health Science Center at San Antonio</u>	USA	125	-	-	-	468	74.5
496	<u>University of Louisville</u>	USA	126	-	902	-	470	74.5
497	<u>Federal University of Minas Gerais</u>	Brazil	6	-	501	-	480	74.5
498	<u>University of Alabama - Tuscaloosa</u>	USA	127	434	221	-	513	74.5
499	<u>Swinburne University of Technology</u>	Australia	21	-	-	-	469	74.4
500	<u>University of Santiago de Compostela</u>	Spain	12	-	940	-	473	74.4